

Số: 13 /QĐ-TCĐT

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh các Quyết định: Số 535/QĐ-TCĐT ngày 01/9/2020; Số 728/QĐ-TCĐT ngày 25/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước về xuất gạo DTQG hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2020-2021

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH

Số: 298
Ngày: 15/1/21

ĐẾN TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC

Chuyển: Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 36/2019/QĐ-TTg ngày 25/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Dự trữ Nhà nước thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 19/QĐ-BTC ngày 07/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về điều chỉnh các Quyết định: Số 1272/QĐ-BTC ngày 01/9/2020; Số 1826/QĐ-BTC ngày 24/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2020-2021;

Căn cứ các Quyết định: Số 535/QĐ-TCĐT ngày 01/9/2020; Số 728/QĐ-TCĐT ngày 25/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước về xuất gạo DTQG hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2020-2021;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý hàng dự trữ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh số lượng gạo giao cho các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực xuất cấp cho các địa phương quy định tại các Quyết định số 535/QĐ-TCĐT ngày 01/9/2020 và số 728/QĐ-TCĐT ngày 25/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước về xuất gạo DTQG hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2020-2021.

Chi tiết các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực xuất gạo, số lượng gạo xuất cấp và địa phương nhận gạo theo phụ lục đính kèm quyết định này.

Điều 2. Các nội dung khác thực hiện theo đúng quy định tại các Quyết định số 535/QĐ-TCĐT ngày 01/9/2020 và số 728/QĐ-TCĐT ngày 25/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Vụ trưởng các Vụ: Quản lý hàng dự trữ, Kế hoạch, Tài vụ - Quản trị, Khoa học và Công nghệ bảo quản và Cục trưởng các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *ds*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ Tài chính;
- UBND các tỉnh (*phối hợp, thực hiện*);
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Vụ NSNN;
- Lưu: VT, Vụ QLHDT (60b). *ds*

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG



Phạm Vũ Anh



**ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG GẠO XUẤT HỖ TRỢ HỌC SINH HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2020-2021**

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-TCĐT ngày 12/01/2021 của Tổng cục Dự trữ Nhà nước)

ĐVT: Lượng (kg)

STT	Cục DTNN KV xuất gạo (1)	Địa phương nhận gạo (2)	Số gạo hỗ trợ học kỳ I tại các quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục DTNN: số 535/QĐ-TCĐT ngày 01/9/2020; số 728/QĐ-TCĐT ngày 25/11/2020 (3)	Số gạo thực tế các địa phương có quyết định phân bổ và đã tiếp nhận (4)	Số gạo chênh lệch giảm sau điều chỉnh (5=3-4)
TỔNG CỘNG			14.502.922	12.777.781,5	1.725.140,5
1	Hà Nội	Hòa Bình	1.148.010	745.581	402.429
2	Tây Bắc	Lai Châu	1.534.849	1.486.999	47.850
3	Hoàng Liên Sơn	Tuyên Quang	817.500	718.815	98.685
4	Vĩnh Phú	Phú Thọ	159.000	149.710	9.290
5	Bắc Thái	Bắc Kạn	912.731	867.097	45.634
6		Thái Nguyên	487.500	342.517,5	144.983
7	Đông Bắc	Quảng Ninh	282.085	280.015	2.070
8	Hà Nam Ninh	Ninh Bình	123.150	84.240	38.910
9	Thanh Hóa	Thanh Hóa	1.709.250	1.642.875	66.375
10	Nghệ Tĩnh	Hà Tĩnh	2.400	1.200	1.200
11	Bình Trị Thiên	Quảng Trị	351.570	351.510	60
12		Quảng Bình	381.120	332.565	48.555
13		Thừa Thiên Huế	22.425	18.525	3.900
14	Nghĩa Bình	Quảng Ngãi	1.097.370	1.038.555	58.815
15		Bình Định	193.800	175.920	17.880

STT	Cục DTNN KV xuất gạo (1)	Địa phương nhận gạo (2)	Số gạo hỗ trợ học kỳ I tại các quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục DTNN: số 535/QĐ-TCDDT ngày 01/9/2020; số 728/QĐ-TCDDT ngày 25/11/2020 (3)	Số gạo thực tế các địa phương có quyết định phân bổ và đã tiếp nhận (4)	Số gạo chênh lệch giảm sau điều chỉnh (5=3-4)
16	Nam Trung Bộ	Ninh Thuận	262.500	243.350	19.150
17		Bình Thuận	24.165	19.740	4.425
18		Phú Yên	90.000	67.680	22.320
19		Khánh Hòa	113.325	72.150	41.175
20	Bắc Tây Nguyên	Kon Tum	960.302	922.692	37.610
21	Nam Tây Nguyên	Đắk Lắk	1.078.390	857.890	220.500
22		Đắk Nông	781.350	732.410	48.940
23	Đông Nam Bộ	Bình Phước	403.425	358.125	45.300
24		Tây Ninh	10.650	9.600	1.050
25	Thành phố Hồ Chí Minh	Long An	30.000	26.775	3.225
26		Bà Rịa - Vũng Tàu	94.275	93.750	525
27	Cửu Long	Trà Vinh	161.040	124.305	36.735
28		Bến Tre	201.555	191.655	9.900
29	Tây Nam Bộ	Cà Mau	9.675	9.030	645
30		Sóc Trăng	844.410	661.845	182.565
31		Kiên Giang	198.675	144.900	53.775
32		Hậu Giang	16.425	5.760	10.665